VÀI NÉT VỀ CHÉ TRONG ĐỜI SỐNG CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

LƯU HÙNG

Theo phân chia hành chính hiện nay ở Việt Nam, vùng lãnh thổ Tây Nguyên gồm 5 tỉnh, lần lượt từ phía bắc về phía nam là: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng. Những cư dân bản địa ở đó chủ yếu là[1]: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Cơ-ho, Xơ-đăng, Mnông, Mạ, Gié-Triêng, Chu-ru, Rơ-măm và Brâu.

Các dân tộc kể trên tuy thuộc 2 dòng ngôn ngữ: Nam Đảo (Gia-rai, Ê-đê, Chu-ru) và Nam Á (các dân tộc còn lại), nhưng ở họ có nhiều nét văn hoá gần gũi và tương đồng với nhau, trong đó có tập quán sử dụng ché.

Ché là loại vật dụng chất liệu gốm, một thứ đồ đựng phổ biến và quan trọng trong đời sống của các cư dân bản địa Tây Nguyên. Họ gọi loại đồ gốm này bằng ngôn ngữ của mình: *cheh* (Ê-đê), *jăng* (Mnông), *đrắp* và *jăng* (Mạ)... Còn người Việt (Kinh) gọi đó là ché, có nơi gọi là choé, ghè, tố. Tuy vậy, phạm vi "ché" ở Tây Nguyên là một tập hợp khá rộng, bao gồm cả những dạng đồ gốm thường được gọi là chum, chĩnh hay vò trong tiếng Việt.

Nhiều dân tộc ở Việt Nam có sử dụng ché, nhưng đặc biệt ở Tây Nguyên có nhiều ché nhất và ché đã thực sự trở thành một thành tố văn hoá truyền thống đậm nét mà chưa được giới nhân học chú ý nhiều. Có thể nói, trong các dân tộc bản địa vùng này, ché là một thế giới phong phú, về cả khía cạnh vật thể cũng như khía cạnh phi vật thể. Có những dòng ché khác nhau, trong mỗi dòng có những loại ché khác nhau, và mỗi loại ché lại gồm những cỡ ché khác nhau. Những sự phân biệt đó được thể hiện qua tên gọi cụ thể theo ngôn ngữ của từng dân tộc. Chưa thấy ai thống kê về kiểu loại ché ở các dân tộc Tây Nguyên, nhưng chắc chắn là có rất nhiều. Mới chỉ lướt qua tên gọi số ché hiện có trong Bảo tàng tỉnh Kon Tum, mà hẳn là sưu tầm chưa đầy đủ, đã thấy số loại ché của 5 dân tộc ở tỉnh này như sau: Xơ-đăng: 27 loại; Gié-Triêng: 16 loại; Gia-rai: 13 loại; Brâu: 10 loại; Ba-na: 5 loại. Đến các làng người Tây Nguyên, dù nhiều khi họ không nhớ hết tên gọi những loại ché sử dụng trước kia và hiện nay trong cộng đồng mình, nhưng vẫn thường kể ra được hàng chục loại, với những đặc điểm riêng của từng loại. Song, trong một số trường hợp, cùng một loại ché nhưng lại có tên gọi khác nhau giữa các tộc người.

Sau một chuyến đi Tây Nguyên hồi tháng 3/2006 với bà chuyên gia về đồ gốm là Louis Allison Cort và ông giáo sư nhân học Leedom Lefferts (đều là người Mỹ), từ sự khích lệ của họ, tôi dành bài viết nhỏ này để bước đầu đề cập một số khía cạnh về giá trị và vai trò của ché trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên. Đây chỉ như một sự khơi gợi về lĩnh vực nghiên cứu ché có nhiều điều lý thú, để hy vọng trong tương lai sẽ có những người khám phá sâu sắc và đầy đủ về mảng văn hoá đặc sắc đầy hấp dẫn này của Tây Nguyên.

1. Ché là loại đồ đựng đắc dụng và gắn liền với tập quán uống rượu cần

Mặc dù ché du nhập vào Tây Nguyên từ những nơi khác (người Kinh, người Chăm, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc v.v.)[2], nhưng ché được coi là một loại hiện vật của văn hoá truyền thống Tây Nguyên. Chưa rõ người Tây Nguyên bắt đầu biết đến ché thuở nào, nhưng bất kể dân tộc nào ở vùng này đều có tập quán sử dụng ché từ lâu đời; ché hiện diện từ xưa tới nay trong mỗi làng, mỗi nhà.

Ché được dùng để đựng muối, gạo, măng chua, thịt thú để dành; cũng có thể dùng ché để

[1] Xếp theo thứ tự dân số điều tra ngày 01/4/1999, từ lớn đến nhỏ.

[2] Người Tây Nguyên ở một số nơi biết nghề gốm cũng có làm ra ché, nhưng không nhiều và thường thô, xấu, chất lượng không cao, nên không được ưa chuộng.

đựng nước, cất giữ đồ vải và đồ trang sức. Ngoài ra, trước kia những nhà giàu có ở vùng người Mạ còn chôn người chết bằng "quan tài ché" *(ka-văng đrắp);* dùng loại ché cao lớn có tên là *đrắp*, cắt bỏ phần từ vai ché trở lên và đựng tử thi theo lối úp nối 2 thân ché lại với nhau.

Nhưng phổ biến nhất và quan trọng hơn cả, ché được dùng để ủ rượu cần, loại rượu truyền thống của tất cả các dân tộc Tây Nguyên, với đặc điểm nổi bật là rượu không cần chưng cất, uống bằng cách dùng chiếc ống dài, nhỏ và cong (tiếng Việt gọi là cần) để hút rượu trực tiếp từ ché vào miệng. Rượu là sản phẩm của phụ nữ, được làm từ gạo nếp hay gạo tẻ, kê chân vịt, ngày nay người ta cũng hay làm rượu bằng cả sắn. Men rượu tự chế bằng bột gạo và những loại củ hay lá cây, vỏ cây rừng có các đặc tính làm men rượu được. Kể từ khi hỗn hợp cơm trộn đều với men và trấu được bỏ vào đầy ché rồi bịt kín lại, nó bắt đầu làm chức năng ủ rượu. Từ thực tế, họ biết rõ rằng, riêng những ché đã đựng muối, thịt ướp hoặc măng chua thì không bao giờ ủ rượu được nữa.

Mỗi lần ủ rượu như vậy, cái ché đồng thời có tác dụng đựng rượu cho đến khi rượu đã uống hết; thời gian có thể chỉ vài ba tuần sau, cũng có thể mấy tháng sau, thậm chí một vài năm sau.

Trong xã hội đề cao tính cộng đồng và chịu sự chi phối của tín ngưỡng vạn vật hữu linh, mỗi gia đình dân làng ở Tây Nguyên thường ủ sẵn có thể tới hàng chục ché rượu để chuẩn bị cho các lễ cúng và khoản đãi khách khứa. Hằng năm, có rất nhiều lễ cúng lớn nhỏ theo phong tục diễn ra trong đời sống của từng gia đình và của tập thể dân làng, định kỳ và không định kỳ, đều phải có những ché rượu cần dâng hiến các siêu linh, bởi rượu cần là lễ vật không thể thiếu. Cho nên, ché là vật dụng buộc mỗi gia đình phải có và được sử dụng ủ rượu hầu như thường xuyên.

Theo quan niệm phổ biến của người Tây Nguyên, ché có liên quan đến chất lượng rượu: ché cổ, ché quý thì rượu ngon hơn. Vì vậy, những ché rượu này dùng để cúng thần linh trong các lễ trọng và sau đó chỉ những người lớn tuổi mới được uống, hoặc để tiếp khách quý. Ngoài ra, với rượu dùng cho các lễ cúng nhỏ và để tiếp khách thường ngày, người ta không kén ché và cũng chỉ cần những ché cỡ nhỏ.

Uống rượu cần là một tập quán đậm chất văn hoá của Tây Nguyên. Những cuộc uống rượu cần thường cũng là những dịp sinh hoạt cộng đồng ở các mức độ khác nhau. Bên ché rượu, mọi người thể hiện tập tục hiếu khách, trọng người già, tôn trọng phụ nữ v.v. của truyền thống Tây Nguyên. Người ta không chỉ thưởng thức rượu, mà còn giao lưu cởi mở với nhau, qua đó tăng cường sự cộng cảm, củng cố và phát triển các mối quan hệ xã hội trong làng cũng như với bên ngoài.

2. Ché là một loại gia tài

Theo truyền thống, tài sản tích luỹ của các gia đình người dân Tây Nguyên trước hết và thông thường là chiêng, cồng, ché, nồi đồng, trâu, voi (xa xưa cũng đã xuất hiện cả hình thức nô lệ gia đình). Thông qua những thứ đó, người ta đánh giá hoàn cảnh kinh tế và vị thế xã hội của gia chủ. Những nhà giàu sang và được kính trọng đồng thời là những người có nhiều ché, chiêng v.v.. Lẽ thường ở khắp Tây Nguyên trước kia là càng giàu càng có nhiều ché, họ sở hữu hàng trăm chiếc ché, trong đó có nhiều ché quý; trái lại, người nghèo không có nhiều ché và khó có được ché quý. Nói cách khác, ché như một phản ánh về của cải của mỗi gia đình và do đó như một tiêu chí phân biệt hoàn cảnh kinh tế - xã hội trong các cộng đồng cư dân.

Trong xã hội này, mọi người đều thích có nhiều ché và những tài sản được ưa chuộng khác như kể trên. Chẳng hạn, điều mơ ước giàu có của người Mnông Rlăm là: *Jăng njông, gông Lao, yo kuăng* ("Ché *njông*[3], cồng Lào, voi đực"). Với người Ê-đê Bih, hình ảnh lý tưởng trong nhà là: *Chưng nđrang, jăng rơ-clắp* ("Chiêng xếp dãy dài, ché chất thành đống"). Cũng tương tự, người Cơ-ho Lat thể hiện mong muốn như sau: *Mhiu sên ching sên jăng, prăng sên sôr sên rpu* ("Mưa thì ngắm chiêng ngắm ché, nắng thì ngắm lợn ngắm trâu")...

---

[3] Một loại ché cổ, rất quý.

Với hệ giá trị theo quan niệm như vậy và theo tập quán chung ở Tây Nguyên, ché là một trong những loại gia sản được phô ra trước cộng đồng. Trong nhà ở, ché thường được xếp thành dãy dài sát theo chân vách; với loại ché tròn kiểu chiếc vò như hay gặp ở mạn Nam Tây Nguyên, người ta cũng thường treo bằng quang ở dưới mái nhà, phía trên vách. Trong không gian "phòng khách" ở đằng đầu ngôi nhà sàn dài của người Ê-đê thường có bày đặt nhiều ché. Người Mnông Rlăm cũng thường để ché tại gian tiếp khách, dựng vào vách ở phía được coi là trang trọng hơn trong nhà. Theo phong tục chung Tây Nguyên, ché còn được dân làng và khách biết đến rộng rãi nhân các dịp tổ chức cúng quải, bởi đó là những dịp gia đình đưa nhiều ché rượu ra để phục vụ việc hành lễ và khoản đãi khách sau lễ cúng. Một gia đình mua được hay bán đi chiếc ché, dân làng cũng cùng biết, thông qua việc họ được mời đến uống rượu, đồng thời để chứng kiến. Đó là những lý do khiến người trong làng biết rõ ché của nhau một cách hiển nhiên.

Theo tập quán cư trú trước đây, nhà cửa trong làng quây quần với nhau và làm hoàn toàn bằng vật liệu thảo mộc, nên dễ xảy ra hoả hoạn. Vì vậy, đối với ché và những tài sản quý khác, kể cả trường hợp để trong nhà không hết, họ có thể đào hầm cạnh nhà để cất giữ (như tập quán của người Mnông hay người Ê-đê), cũng có thể cất vào rừng, lộ thiên hoặc chứa trong chòi có sàn thấp (như ở người Xơ-đăng).

Với tín niệm ma người chết sang sống ở thế giới bên kia, phỏng theo cuộc sống nơi trần thế, nên ma được tang gia "chia của" cho để đem theo, trong đó có ché. Vì vậy thường thấy ở mỗi ngôi mộ chí ít cũng một vài cái ché; phổ biến là ché được chôn đến lưng chừng và bị đập cho thủng đáy hoặc sứt vỡ miệng. Người ta đập vỡ đi như vậy bởi lý lẽ ché dành cho người chết phải khác ché của người sống, và thêm nữa, để kẻ gian không lấy mất. Ở một số dân tộc, ví dụ như người Ê-đê, ở nhà mồ người ta còn tạc nguyên hình ché trên cột gỗ của giàn cúng trong tang lễ, đương nhiên đó cũng là dành cho người chết.

Đối với các dân tộc Tây Nguyên, chính vì ché là một thứ của cải có giá trị cao, nên ché cũng được đem chia trong gia đình và cho thừa kế. Trong luật tục của người Ê-đê, khi kể ra các của cải cần được giữ gìn theo tập quán mẫu hệ, có nhắc tới cả ché: "Các ché *tuk* đỏ, các ché *êbah Mnông*, các vòng đeo tay, các chén bát đẹp bằng bạc bằng vàng là những của cải quý giá do tổ tiên xưa kia giàu có để lại, chính người chị cả là người phải giữ gìn"[4]. Luật tục của người Gia-rai cũng khẳng định:

... "Ché *tuk* có thần, ché *hơ-dang* quý giá
Ché *chơ-bô* đắt tiền
Bát, chén, sáp ong
Là tổ tiên để lại
Cho con cháu"[5].

Tuỳ theo tập tục dân tộc, cha mẹ chia ché cho con cái khi chúng đi lấy vợ lấy chồng, nhưng bao giờ cũng dành phần hơn cho người con ở lại cùng và phụng dưỡng mình lúc già yếu, mà đó thường là con út. Những người thân trong dòng họ cũng có thể tặng ché cho cháu hay cho anh chị em. Có nơi dẫn cưới bằng cả ché. Khi chàng trai người Cơ-ho Lat về nhà vợ, anh ta có thể được cha mẹ và chị em gái của mẹ tặng ché. Trong cưới xin ở vùng người Mạ, nhà trai có thể tặng nhà gái một chiếc ché và nó được nhà gái giữ mãi làm kỷ niệm. Ở vùng người Mnông, một khi không muốn ở rể theo thông lệ mà muốn đưa vợ về sống với cha mẹ mình (được coi là "chuộc vợ"), người con trai phải chi phí nhiều của cải, trong đó theo luật tục quy định thì:

... "Ché tặng bên vợ phải đủ
Bộ ché chuộc vợ phải đủ"[6]

Cùng trong cộng đồng Mnông, ở nhóm Mnông Gar phổ biến việc nhà trai dùng ché làm đồ sính lễ cho nhà gái và trả công người mai mối. Đặc biệt, nếu chiếc ché, sau những lần được đem đi dẫn cưới tiếp, lại quay trở về nhà mình thì

---

[4] *Luật tục Ê-đê*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, trích điều 181, tr. 188.

[5] *Luật tục Jrai*, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Gia Lai xuất bản, Plây Ku, 1999, trích điều 8, chương 2, phần *Luật tục Jrai vùng Cheo Reo – Plei Ku*, tr. 115.

[6] *Luật tục Mnông*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, trích điều 4, chương *Hôn nhân và quan hệ nam nữ*, tr. 364.

điều đó được người Mnông Gar xem là cực kỳ may mắn và họ diễn đạt bằng câu thành ngữ *Tăm ntrok nđơn iksăk hăk buich* (*tăm* = "trao đổi qua lại", *ntrok* = "luân chuyển với nhau", *nđơn* = "thay thế", *iksăk* = "khoẻ mạnh", *hăk buich* = "ngủ yên giấc", ngụ ý như vậy là sự tốt lành, hạnh phúc). Cùng trong vùng văn hoá Trường Sơn – Tây Nguyên, ở người Cơ-tu miền núi tỉnh Quảng Nam cũng tương tự. Sau đây là một ví dụ về trường hợp chiếc ché của nhà ông Alăng Pêếc ở thôn Prning, xã Lăng, huyện Tây Giang:

Về chiếc ché này, ông Bríu Trưng ở thôn Arớ trong cùng xã Lăng chỉ còn nhớ đó là chiếc ché mua từ Lào mà ông được thừa kế từ đời trước để lại, và hồi giữa thế kỷ XX giá trị của nó ngang với một con trâu.

- Khoảng năm 1957 - 1958, ông Trưng lấy chị gái ông Pêếc và chiếc ché này là lễ vật dẫn cưới, do đó nó đã thuộc về nhà ông Pêếc.

- Năm 1978, con trai ông Pêếc lấy con gái ông Cơ-lâu Nâm cùng thôn và ché được chuyển từ nhà ông Pêếc sang nhà ông Nâm.

- Năm 1979, em trai ông Nâm lấy vợ là con gái ông Coor Nhir cùng thôn, ché chuyển từ nhà ông Nâm đến nhà ông Nhir.

- Năm 1980, ông Nhir lấy em gái ông Bríu Póh cùng thôn, ché từ nhà ông Nhir được chuyển tiếp sang nhà ông Póh.

- Năm 1981, ông Póh lấy chị gái ông Alăng Pêếc, từ đó chiếc ché trở lại nhà ông Pêếc, sau trên 20 năm "chu du" lần lượt qua 3 gia đình khác như vậy. Có thể thể hiện chu trình di chuyển chiếc ché này bằng sơ đồ như sau:

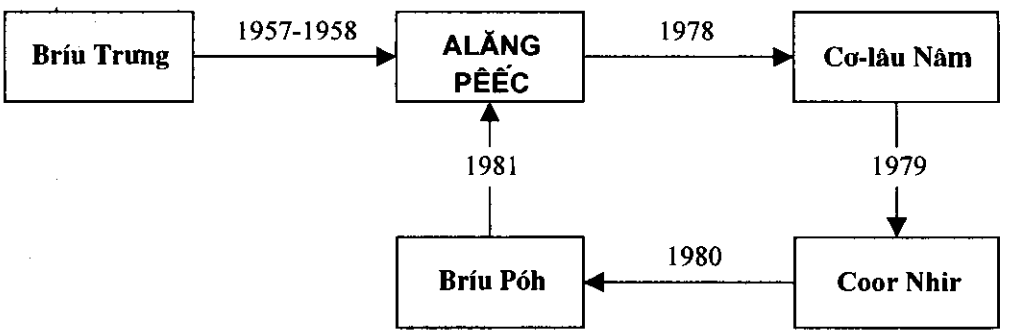

Trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên, ché có thể còn được dùng để nộp phạt theo luật tục. Các dân tộc ở đây đều coi trọng luật tục và dựa vào luật tục để duy trì đời sống xã hội trong từng làng, điều chỉnh các hành vi trong quan hệ xã hội. Người vi phạm luật tục sẽ bị cộng đồng xét xử, theo đó phải làm lễ cúng thần linh và bồi thường cho người bị hại, mà các khoản chi phí này do anh ta hay chị ta phải chịu. Trong số của cải đó, có thể bao gồm cả ché. Chẳng hạn, theo luật tục Ê-đê, trong hình phạt đối với kẻ phạm tội cố ý giết người có quy định: ... "Cho người chết, hắn phải cúng một ché *duê* đặt ở chân, cúng một ché *bơng* đặt ở đầu, kèm theo là một số của cải đồ dùng"[7]; còn với tội ăn cắp gia súc, gia cầm để giết thịt thì: ... "cứ mỗi đầu con vật bị đánh cắp, hắn sẽ trả bằng một ché *êbah*"[8]. Hoặc như theo luật tục Mnông, người phụ nữ một khi chưa làm lễ đoạn tang chồng, tức là chưa qua 3 năm, nếu sa vào chuyện quan hệ trai gái sẽ bị khép tội ngoại tình và bị phạt như quy định sau đây trong luật tục:

"Phải có lợn có ché
Cúng cho con và cha mẹ chồng
Thịt to rượu lớn liên hoan
Trả ché an ủi mẹ chồng"[9]...

Cũng theo phong tục Mnông, nếu người nuôi voi vào nhà có tang hoặc có người đẻ mà chưa

[7] *Luật tục Ê-đê*, đã dẫn, trích điều 160, tr. 171. *Bơng* và *duê* là tên 2 loại ché quý.

[8] *Luật tục Ê-đê*, đã dẫn, trích điều 209, tr. 208. *Êbah* là một loại ché quý.

[9] *Luật tục Mnông*, đã dẫn, trích điều 34, chương *Hôn nhân và quan hệ nam nữ*, tr. 436.

qua một năm, gia chủ phải cúng một con gà, một ché rượu và tặng một cái ché để giải hạn cho cả voi lẫn người; người chửa hoang phải tặng mỗi con voi trong làng một cái ché nhỏ, đồng thời làm lễ cúng cho chúng và chủ của chúng[10].

3. Giá trị của ché và việc định giá trị cho ché

Hình thức vật đổi vật tồn tại phổ biến trong đời sống của tất cả các dân tộc bản địa Tây Nguyên từ khoảng giữa thế kỷ XX về trước, và sau đó khá lâu nó vẫn được ưa thích. Ché là một trong những loại hàng hoá quan trọng ở đây; hơn nữa, ché được coi là một trong những loại "vật ngang giá" khi xác định giá trị trong trao đổi hàng hoá ở thời còn chưa quen dùng tiền ấy. Đồng thời, giá trị của mỗi chiếc ché cũng được định bằng những thứ đem so sánh với nó, thông dụng nhất là lợn, bò, trâu, chiêng, cồng, cao nhất là voi. Thậm chí ngày nay họ vẫn thường nhắc đến giá mua – bán những chiếc ché của mình theo cách thức quy đổi trực tiếp mà họ đã thực hiện trước kia.

Với các cư dân bản địa Tây Nguyên, giá trị của ché luôn được quan tâm đặc biệt và họ nhìn nhận ché theo quan niệm của mình, không hẳn giống như sở thích thông thường về ché của người ở nhiều xã hội ngoài Tây Nguyên, kể cả người Kinh. Ché quý không căn cứ hình dáng, màu sắc, kích cỡ v.v., mà chủ yếu và quan trọng hơn, ché đời xưa để lại mới được coi là ché quý, càng cổ càng quý. Tuy nhiên, khái niệm niên đại ở xã hội này, do trước kia vốn chưa quen dùng văn tự nên thường không chính xác, ít cụ thể và hay được diễn đạt theo lối nói của dân gian, như: từ ông bà để lại, từ nhỏ đã thấy có rồi v.v.. Có nơi người ta ước định một cách đại thể từ khoảng giữa thế kỷ XX về trước là ché "đời cũ", khi tiền chưa thông dụng trong việc mua bán; còn sau đó là ché "đời mới", có thể mua bằng tiền.

Nhưng cái quý giá của ché cổ, ngoài yếu tố lâu đời, còn bởi từ thực tế sử dụng đã cho họ nhận thấy những ưu điểm của nó. Chẳng hạn, cùng là ché tròn (kiểu chiếc vò) và cùng mua của người Chăm, nhưng ở vùng người Mạ thì loại được gọi là *jăng jau* đắt hơn cả, vì đó là ché đời xưa, nhẹ hơn nhưng chắc hơn và bền hơn. Người Tây Nguyên am hiểu ché một cách tường tận. Vẫn lấy người Mạ làm ví dụ: Đứng trước 2 cái ché cùng loại *đrắp tang* (kiểu cao và to), giống hệt nhau từ kích cỡ đến màu sắc và hoa văn hình con rùa, chúng tôi không tìm ra được sự khác biệt nào giữa chúng; nhưng dân làng phân biệt rõ ràng: một chiếc là *đrắp tang kóp*, có thành mỏng hơn, chiếc kia là *đrắp tang bơng sê-kau*, có thành dày hơn và cứng hơn, do đó chiếc thứ 2 này đắt hơn.

Tai ché là một trong những yếu tố được quan tâm. Ché có thể có từ 2 đến 8 tai. Trong những chiếc ché cùng loại, người Ê-đê Kpạ đánh giá như sau: ché 8 tai đắt nhất, thứ đến ché 4 tai, còn ché 6 tai rẻ hơn. Với họ, ché sứt tai bị giảm hẳn giá trị, thậm chí mất đi tới 50% và khó bán, hầu như người ta chỉ mua nó khi cần bổ sung cho đủ bộ ché mà mình đã có. Đồng thời, trong một số trường hợp, hình thức trang trí cũng là một yếu tố có liên quan đến giá trị của ché. Ví dụ ở vùng người Mnông Gar: cùng là ché *jong* (loại ché cao, thân thon) với hoa văn hình đôi rồng, nhưng họ thích mô-típ rồng theo nhau hơn rồng quay đầu vào nhau; cùng là ché loại *tăng sôh*, nhưng nếu có trang trí những khía ở quanh miệng *(tăng sôh sei brăt)* thì đắt hơn so với không có khía như vậy *(tăng sôh nzriêng)*...

Trong xã hội truyền thống Tây Nguyên, như đã nói, ché được định giá bằng gia súc hoặc bằng hiện vật khác. Nhưng cũng có quy định cụ thể về tương quan và mức độ giá trị, để có thể thay thế vật ngang giá này bằng vật ngang giá khác, chẳng hạn: một con voi lớn ngang giá 30 con trâu; một trâu đực bằng 2-3 trâu cái; bò cái giá trị cao hơn bò đực; con bê tương ứng con lợn cỡ 4 gang tay[11]; con trâu cái tương ứng con lợn 5 gang v.v.. Tại một buôn người Ê-đê Bih, dân làng

---

[10] Trương Bi (chủ biên), *Nghi lễ cổ truyền của đồng bào Mnông*, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Đắc Lắc xuất bản, 2004, tr. 165, 176.

[11] Dùng sợi dây khoanh một vòng quanh thân con lợn, tại vị trí sát phía sau chân trước, rồi trải dây ra và đo bằng gang tay. Số gang đo được càng nhiều thì chứng tỏ con lợn càng to.

cho hay rằng: giá một chiếc ché *tang kroa* hoặc ché *tang brăh* đều 2 trâu, ché *tang pôk* – một trâu, ché *tuk êba* – 5 chiêng, ché *tuk na-vi* – một voi v.v.. ở một làng người Mnông Gar, thông tin về giá ché như sau: ché *jăng rlơh* – một voi to, ché *jăng jong* – 2 trâu đực hay 5-6 trâu cái, ché *jăng tăng sôh sei brăt* – con lợn 5 gang, ché *jăng rlung chai* – một trâu đực, 2 ché *jăng đle vang* – một voi v.v..

Tuỳ tập quán tộc người, họ có những loại ché được ưa thích trong cộng đồng và theo đó là sự sắp xếp các loại ché theo thang bậc giá trị phù hợp. Tuy nhiên, dường như không có một quy chuẩn nào chính thức và thống nhất như ở xã hội hiện đại, bởi đó là sự phân hạng ché của dân gian Tây Nguyên. Qua hỏi chuyện một số dân làng, chúng tôi được biết rằng: với người Ê-đê, đắt nhất là các loại ché *tuk*, thứ đến ché *pô*, rồi đến các loại ché *tang;* nhưng với người Mnông Rlăm thì thứ tự giá trị các loại ché từ cao tới thấp như sau: *jông – rlôh – rlung – rliêng – bông – la-ger* v.v., còn riêng trong dòng "ché tròn" *(jăng đâm)* thì vị trí của các loại xếp theo thứ tự đó là: *jăng đâm đră – jăng đâm khul – jăng đâm srai – jăng đâm văl – jăng đâm tei* v.v.. Trong khi loại ché tròn dùng phổ biến ở các dân tộc Cơ-ho, Mạ, Mnông, thì nó không được nhóm Mnông Rlăm ưa chuộng, thậm chí họ chỉ dùng để ngâm măng chua là chính.

4. Sự nhân hoá và thiêng hoá cho ché

Tư duy cổ truyền của các dân tộc bản địa Tây Nguyên thường nhìn nhận vật thể theo mẫu từ chính con người. Với ché cũng vậy, được "nhân hoá" qua ngôn ngữ của họ. Cho nên, tai ché, dù chỉ là núm nhỏ hay tạo hẳn thành vành cong và dù từ dùng chỉ nó không giống nhau giữa các tộc người, nhưng đều nghĩa là "tai" như tai người. Riêng kiểu tai ché trông như mô phỏng hình đầu con lân, có lỗ ngang để có thể xỏ dây, khiến người ta liên tưởng đến cái mũi, nên người Mnông Gar gọi loại ché có tai kiểu này là *tăng môh* (*môh* là "lỗ mũi"). Người Ê-đê Bih còn phân loại ché *pô* theo giới tính, căn cứ vào quan sát ở người: ché *pô* "cái"/"nữ" *(pô mniê)* có bụng to hơn; ché *pô* "đực"/"nam" *(pô êkêi)* có bụng nhỏ hơn. Với loại ché *hpa* cũng tương tự, họ chia ra thành *hpa mniê* và *hpa êkêi*.

Đặc biệt, dưới con mắt người Tây Nguyên, ché cũng có vợ – chồng, mẹ – con như người. Trong Bảo tàng tỉnh Gia Lai có trưng bày một đôi ché *tuk*, một là "vợ", một là "chồng". Ở Bảo tàng tỉnh Kon Tum cũng thấy có ché *pđông pi* "vợ" và ché *pđông pi* "chồng" của người Giẻ-Triêng. Ché "mẹ – con" liền nhau là loại ché quý và ít gặp. Ché lớn là "mẹ", còn "con" là một hay 2-3 ché nhỏ cùng kiểu, gắn cố định trên vai, vì thế còn được gọi là ché "mẹ bồng con". Các ché con có thể thấp hơn hay nhô cao hơn miệng ché mẹ; có thể có lỗ thông sang ché mẹ để khi uống rượu thì tiếp nước qua đó, cũng có thể không thông nhau. Lại có cả kiểu ché mẹ – con rời nhau, đặt cạnh nhau, như thấy ở người Xơ-đăng, người Mnông ở khu vực Đắc Rlấp v.v.. Ngoài ra, một số loại ché có cỡ lớn, được coi là "mẹ", cỡ nhỏ là "con", ví dụ ở vùng người Ê-đê Bih có ché *tang piêk ami* (*tang piêk* mẹ) và ché *tang piêk anak* (*tang piêk* con) v.v..

Trong đời sống xã hội ở Tây Nguyên, cái ché không chỉ có giá trị sử dụng, mà còn mang tính biểu tượng và hàm chứa ý nghĩa tinh thần sâu xa. Theo quan niệm của người Mnông Gar, ché loại tròn *(jăng đâm)* là tượng trưng con gái/nữ giới; vì thế trong lễ thức đặt tên cho con gái mới sinh phải dùng ché rượu loại này để cúng, không được dùng loại ché cao vì nó tượng trưng con trai/nam giới. Với người Ê-đê, ché *tang* có đặc điểm vừa cao vừa lớn nên được coi là hình tượng của sự mạnh mẽ, khoẻ khoắn; còn ché *tuk* là loại ché thiêng, và vì giá rất đắt nên họ tin rằng nếu được thần linh "cho" thì mới sắm nổi. Quan niệm "ché *tuk* có thần" như đã dẫn từ luật tục Gia-rai cũng cho thấy đây là loại ché thiêng ở vùng người Gia-rai.

Ché cổ, ché quý đồng thời là ché thiêng. Nó cũng có "hồn" như người, theo tiếng Ê-đê là *mngắt cheh* ("hồn ché"). Cũng có thể ché được cho là có siêu nhiên nào đó ẩn tàng, nên hoá

thiêng. Đặc biệt, tính thiêng càng tăng lên khác thường trong trường hợp một người được báo mộng cho hay cái ché sẽ về với mình, và lý do thần bí này khiến anh ta mua nó bằng được, còn chủ nhân trước của nó cũng không dám giữ nó lại.

Liên quan tính thiêng của ché, các cư dân Tây Nguyên có những tập tục nhất định. ở vùng người Mnông, không được đem ché *rlung* cọ rửa dưới suối, vì tin rằng sẽ bị mưa to và sét đánh[12]; người Mnông Gar kiêng để váy và khố lên miệng ché. Đối với ché *tuk*, trẻ em Ê-đê không dám động chạm vào; thanh thiếu niên không được uống rượu trong đó; nếu lâu không ủ rượu, thỉnh thoảng phải cho nhúm gạo và quả trứng gà vào cho ché "ăn"; nếu nhà có người đẻ, phải đem ché ra rừng. Người Ê-đê Bih khi làm vỡ ché quý thì phải cúng bằng lợn và rượu, rồi đem các mảnh vỡ để vào một chỗ ở sân trước nhà và rào kín lại v.v.. Tập tục chung của cư dân Tây Nguyên là, sau khi mua ché về hoặc trước khi bán ché đi đều làm lễ cúng, dùng một vài ché rượu và con gà hay con lợn nhỏ làm lễ vật, để cầu mong mọi sự yên lành, đồng thời mời dân làng dự và chứng kiến như đã nói tới ở trên. Những lễ cúng này ở vùng Ê-đê Bih được định danh rõ là "lễ đón rước ché" *(ngạ yàng mđi cheh)* và "lễ tiễn ché" *(ngạ yàng mtrun cheh)*.

Những ché rượu cần tham gia quan trọng vào sự thiêng liêng và trọng thể của các lễ cúng. Lễ cúng lớn đòi hỏi dùng ché quý và phải đủ bộ ché theo phong tục. Người Mnông Gar cần loại ché cao to *(jăng đơng)* đựng rượu trong lễ cúng có đâm trâu, lễ kết nghĩa (anh – em hay cha – con) giữa 2 người đàn ông, lễ cưới, lễ mừng lúa mới v.v.. Người Ê-đê dùng bộ 7 ché *tang* và cao nhất là bộ 7 ché *tuk* trong lễ có hiến sinh bằng trâu[13]. Trong hệ thống các lễ "cúng cho bản thân" *(ngạ yàng asei mlei)* trong đời mỗi người Ê-đê và ở một số vùng người Mnông, có quy định sự tương ứng giữa số ché rượu với vật hiến sinh ở từng cấp độ cúng từ thấp lên cao như sau[14]:

1. 3 ché rượu, 3 con gà.
2. 3 ché rượu, 1 lợn chưa thiến.
3. 5 ché rượu, 1 lợn thiến.
4. 7 ché rượu, 1 lợn thiến.
5. 5 ché rượu, 1 bò đực.
6. 5 ché rượu, 1 trâu đực.
7. 7 ché rượu, 1 trâu đực.

Vị trí của các ché rượu lễ vật trong lễ cúng cũng có sự sắp xếp nhất định. Cũng ở người Ê-đê, ché rượu cúng tổ tiên bao giờ cũng là loại ché *pô* và nó được đặt đầu dãy ché. Ở nhóm Bih còn phân biệt thêm: vị trí đầu tiên ấy là ché *pô mniê* nếu cúng tổ tiên, là ché *pô êkêi* nếu cúng lúa mới. Có thể các dân tộc Tây Nguyên khác cũng có những tập tục tương tự.

Như vậy, ché khi đã đi vào đời sống các dân tộc ở đây liền trở nên loại hiện vật ký thác, chuyển tải những giá trị văn hoá đa dạng và phong phú của các cộng đồng sử dụng nó. Ở xã hội Tây Nguyên cổ truyền, khi đã công nhận có "văn hoá cồng chiêng", thì cũng có thể nói đến "văn hoá ché". Có nhiều chuyện về ché ở Tây Nguyên đặt ra cho các nhà nhân học văn hoá - xã hội. Ngoài mấy nét đề cập sơ lược trên đây, còn nhiều khía cạnh nữa cần được tìm hiểu, như: các loại hình ché, những con đường hành trình của ché, những truyền thống sử dụng ché v.v.. Cần nghiên cứu ché trong bối cảnh đời sống cư dân, trong mối liên hệ khăng khít với con người Tây Nguyên. Bởi lẽ, ché gắn bó sâu sắc với cuộc đời mỗi người, từ lễ đặt tên sau khi chào đời cho đến lễ tang khi từ giã cõi trần, và theo ra tận mộ. Rõ ràng, thông qua nghiên cứu về ché theo hướng đó, có thể hiểu biết được nhiều điều về các cư dân bản địa Tây Nguyên.

---

[12] Trương Bi chủ biên, *Nghi lễ cổ truyền của đồng bào Mnông*, đã dẫn, tr. 164.

[13] Tại một làng người Ê-đê Kpạ, người ta cho biết tên gọi 7 chiếc ché trong bộ ché *tang* như sau: *lur, pôk, hla waih, arak rái, enin, brá, piêk;* còn bộ ché *tuk*, cũng 7 chiếc, thì họ chỉ nhớ được tên 5 chiếc là: *ysuêch, băng chi, kuen, bah bih, băng ang.*

[14] Bế Viết Đẳng và các đồng tác giả, *Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Đak Lak*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 79-80.